



CÔNG TY CỔ PHẦN THE KY 21

41 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM - ĐT : 08.38.228.313

Website: C21.com.vn - MST : 0300978657

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017



	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325.887.683.645	263.537.307.635
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	223.256.951.328	178.069.611.443
1. Tiền	111		22.028.564.608	30.570.993.984
2. Các khoản tương đương tiền	112		201.228.386.720	147.498.617.459
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.368.867.917	31.343.126.130
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	54.368.867.917	31.343.126.130
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.946.797.976	43.104.637.748
1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	131	4.3	20.320.862.578	3.188.217.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.590.983.973	22.622.177.922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	-	10.500.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	4.6	11.915.935.970	7.675.227.247
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4.5	(880.984.545)	(880.984.545)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	2.038.843.723	2.183.200.937
1. Hàng tồn kho	141		2.038.843.723	2.183.200.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.276.222.701	8.836.731.377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.252.871.452	1.233.309.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.022.453.742	7.602.524.672
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		897.507	897.507
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.380.504.187	496.505.546.800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		217.126.990	185.833.437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		217.126.990	185.833.437
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		126.790.953.237	91.921.521.118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	97.749.038.443	62.099.442.088
Nguyên giá	222		178.811.393.938	133.003.366.307
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(81.062.355.495)	(70.903.924.219)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	29.041.914.794	29.822.079.030
Nguyên giá	228		34.461.618.952	34.393.718.952
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.419.704.158)	(4.571.639.922)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	9.704.931.628	10.530.790.037
Nguyên giá	231		36.906.636.965	36.542.225.319
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(27.201.705.337)	(26.011.435.282)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		183.056.444.865	335.328.352.620

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	129.162.765.533	52.362.929.828
1.Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.098.140.533	17.989.529.828
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		126.814.625.000	41.123.400.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.750.000.000)	(6.750.000.000)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.448.281.934	6.176.119.760
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	13.429.495.025	6.176.119.760
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.786.909	-
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
6.Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		788.268.187.832	760.042.854.435
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		264.709.898.065	284.553.676.627
I.Nợ ngắn hạn	310		173.198.223.456	136.344.792.432
1.Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	4.14	8.028.158.040	49.236.556.369
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50.318.366.320	14.145.816.399
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	4.15	9.186.802.675	4.120.918.044
4.Phải trả người lao động	314		4.183.565.533	3.752.940.729
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.352.865.977	493.645.500
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		23.950.080	22.777.526
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	92.264.140.112	59.510.253.169
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	4.17	6.840.374.719	5.061.884.696
13.Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.Nợ dài hạn	330		91.511.674.609	148.208.884.195
1.Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.Phải trả dài hạn khác	337	4.16	71.005.124.334	136.112.376.874
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	20.424.746.474	12.010.564.218
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.19	42.577.392	27.313.026
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		39.226.409	58.630.077
13.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		523.558.289.767	475.489.177.808
I.Vốn chủ sở hữu	410	4.20	523.558.289.767	475.489.177.808
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		193.363.710.000	193.363.710.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		193.363.710.000	193.363.710.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		126.438.409.590	146.743.244.250
3.Quyền chọn đổi trái phiếu	413		-	-
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

330
CÔ
CÔ
TH
7 TP

7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.Quỹ đầu tư phát triển	418	34.174.443.854	34.174.443.854
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.Lợi nhuận chưa phân phối	421	256.242.460.438	207.000.129.531
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	190.521.359.531	185.117.796.618
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	65.721.100.907	21.882.332.913
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13.Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.317.599.601	18.490.818.549
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.Nguồn kinh phí	431	-	-
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	788.268.187.832	760.042.854.435



NGUYỄN THỊ MINH TÂN
Kế toán trưởng/Người lập



NGUYỄN MẠNH HÀO
Tổng Giám Đốc
TP HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

1978
NG
PH
KỶ
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN THE KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	TM	QUÝ 4/2017	QUÝ 4/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		84.908.340.524	58.685.916.164	433.533.082.110	147.591.054.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	5.1	84.908.340.524	58.685.916.164	433.533.082.110	147.591.054.378
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	48.454.205.351	38.252.867.769	253.667.261.972	77.511.787.819
5. Lợi nhuận gộp	20		36.454.135.173	20.433.048.395	179.865.820.138	70.079.266.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	4.011.766.988	2.339.845.679	36.316.689.629	9.804.814.729
7. Chi phí tài chính	22		(2.120.102.404)	18.602.740	(1.583.442.143)	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		516.225.808	-	1.072.654.887	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	(953.355.583)	(148.503.884)	(969.300.583)
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	6.878.517.130	2.559.236.617	21.270.082.098	10.773.379.338
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	8.669.307.100	5.922.905.894	25.787.143.231	19.262.523.437
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		27.038.180.335	13.318.793.240	170.560.222.697	48.878.877.930
12. Thu nhập khác	31		237.660.041	1.640.183.839	2.176.093.065	2.407.414.549
13. Chi phí khác	32		515.808.014	1.138.866.979	726.786.978	1.842.292.003
14. Lợi nhuận khác	40		(278.147.973)	501.316.860	1.449.306.087	565.122.546
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.760.032.362	13.820.110.100	172.009.528.784	49.444.000.476
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	6.182.782.047	2.968.113.315	35.500.863.572	10.277.496.803
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.174.179)	(114.152.391)	(3.522.543)	(205.354.474)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	60		20.578.424.494	10.966.149.176	136.512.187.755	39.371.858.147
Trừ: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		64.981.269	(349.855.280)	1.964.550.600	2.701.614.572
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (*)			20.513.443.225	11.316.004.456	134.547.637.155	36.670.243.575
Trừ: Lợi nhuận chia cho bên hợp tác kinh doanh			14.744.739.752	7.746.294.636	64.551.927.534	12.513.652.859
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		5.768.703.473	3.569.709.820	69.995.709.621	24.156.590.716
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			13.650.699	13.536.475	13.650.699	13.536.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.7	344	173	4.814	1.617
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.7	344	173	4.814	1.617

(*) Khoản lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ bao gồm lợi nhuận phải chia cho bên hợp tác kinh doanh cao ốc Yoco (Báo Tuổi Trẻ), Nam Long



NGUYỄN THỊ MINH TÀN
 Kế toán trưởng/Người lập



NGUYỄN MẠNH HÀO
 Tổng Giám Đốc

	Mã số	2017	2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	172.009.528.784	49.444.000.476
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.686.021.395	9.919.871.348
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	0	0
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5.116.181	(212.886.960)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.548.466.821)	(8.519.926.624)
Chi phí lãi vay	06	(1.062.076.025)	0
Các khoản điều chỉnh khác	07	(137.769.548)	0
3. Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	147.952.353.966	50.631.058.240
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(36.664.667.295)	(5.869.456.318)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	141.026.732.930	(72.202.829.986)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(98.617.170.495)	88.909.673.568
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(7.272.937.519)	(4.395.941.079)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh.	13	0	0
Tiền lãi vay đã trả	14	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.820.239.774)	(15.608.848.634)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	20.558.800
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.868.888.239)	(2.968.482.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	112.735.183.574	38.515.732.300
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(36.340.063.066)	(37.650.225.144)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	224.545.455	135.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.025.741.787)	(10.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	0	17.348.057.203
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(121.716.121.116)	(20.352.313.432)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	84.746.800.000	5.221.697.508
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.321.805.810	9.810.780.388
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(59.788.774.704)	(35.987.003.477)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.414.182.256	12.010.564.216
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.168.135.060)	(19.426.595.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.753.952.804)	(7.416.031.744)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	45.192.456.066	(4.887.302.919)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	178.069.611.443	182.744.027.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.116.181	212.886.960
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	223.256.951.328	178.069.611.443

NGUYỄN THỊ MINH TÀN
Kế toán trưởng/Người lập

NGUYỄN MẠNH HÀO
Tổng Giám Đốc

TP HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty

Công ty cổ phần Thế kỷ 21 ("Công ty/công ty mẹ") (tên giao dịch đối ngoại là Century 21 Joint Stock Company, C21 JSC) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300978657 (số đăng ký kinh doanh cũ 064078) đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 16 tháng 5 năm 2016.

Trụ sở của Công ty đặt tại số 41 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm tài chính này, hoạt động chủ yếu của Công ty là cho thuê văn phòng và đầu tư các dự án bất động sản.

Hiện tại, Công ty đang đầu tư trực tiếp các dự án như:

- Dự án khu dân cư với quy mô 16 ha tại phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Dự án khu dân cư với quy mô 6 ha tại lô 9B7 – Khu đô thị Nam Sài Gòn (tên thương mại của dự án là Camellia Garden), thành phố Hồ Chí Minh;
- Dự án khu du lịch Mũi Đá, tỉnh Bình Thuận;
- Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng suối khoáng Phong Điền, tỉnh Bình Thuận.

Các công ty con

- Công ty TNHH Sao Mai Thế Kỷ 21:
 - Địa chỉ: tổ 15, khóm Ngọc Sơn, phường Ngọc Hiệp, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 85%;
 - Hoạt động chính: khai thác nước khoáng, bùn khoáng phục vụ nghỉ dưỡng và thương mại.
- Công ty TNHH Hàm Tân Thế Kỷ 21:
 - Địa chỉ: thôn Hiệp Tín, Tân Tiến, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%;
 - Hoạt động chính: kinh doanh dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn và các dịch vụ du lịch khác tại khu nghỉ dưỡng cao cấp Resort Spa Mỏm Đá Chim.
- Công ty TNHH Thương Mại Xây dựng Khải Hoàn:
 - Địa chỉ: số 41, Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, TP Hồ Chí Minh;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%;
 - Hoạt động chính: đầu tư xây dựng và khai thác du lịch.
- Công ty TNHH MTV Đảo Ngọc Thế Kỷ 21:
 - Địa chỉ: số 25A Mạc Cửu, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%;
 - Hoạt động chính: dịch vụ lưu trú, dịch vụ hỗ trợ quảng bá và tổ chức tour du lịch.
- Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21 (được mua vào ngày 19 tháng 7 năm 2016):
 - Địa chỉ: Thôn 6, Xã Lộc Tân, Huyện Bảo Lâm, Tỉnh Lâm Đồng;
 - Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 70%;
 - Hoạt động chính: đang triển khai trồng trà, cà phê và chanh dây.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Vốn góp vào các công ty con:

	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp vốn %	Vốn đã góp 31/12/2017 VND	Vốn góp thừa/(thiếu) so với đăng ký VND
Sao Mai Thế Kỳ 21	11.800.000.000	85	10.030.000.000	-
Hàm Tân Thế Kỳ 21	80.000.000.000	100	80.000.000.000	-
Khải Hoàn	1.750.000.000	100	1.750.000.000	-
MTV Đảo Ngọc Thế Kỳ 21	45.000.000.000	100	45.000.000.000	-
An Việt Thế Kỳ 21	20.000.000.000	70	14.000.000.000	-

Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty cổ phần Codona Thế kỷ 21:
 - Địa chỉ: đường số 2, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
 - Hoạt động chính: đầu tư xây dựng và kinh doanh khu du lịch sinh thái Hồ Sông Mỹ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2016, Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc về chuyển nhượng toàn bộ 50% vốn góp trong Công ty cổ phần Codona Thế Kỳ 21 cho ông Trần Quang Mỹ.

- Công ty cổ phần khoa học nông nghiệp Minh Trân:
 - Địa chỉ: ấp Sóc Mới, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
 - Hoạt động chính: đang triển khai trồng và bán xoài.

Vốn góp vào công ty liên doanh:

	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ góp vốn %	Vốn đã góp đến ngày 31/12/2017 VND	Vốn góp thừa/(thiếu) so với đăng ký VND
Minh Trân	25.500.000.000	40%	10.215.945.000	-

Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty có khai thác kinh doanh cao ốc văn phòng Tuổi Trẻ (cao ốc Yoco) tại số 41 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là cao ốc mà Công ty và cơ quan Báo Tuổi Trẻ cùng hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh. Tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50:50, lợi nhuận sau thuế từ hoạt động cho thuê văn phòng và sau phân phối quỹ dự trữ bắt buộc và khen thưởng phúc lợi được chia đều cho 2 bên.

Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long tham gia hợp tác xây dựng dự án khu dân cư Camellia Garden, với tỷ lệ góp vốn của các bên lần lượt là 40% và 60%. Lợi nhuận sau thuế thu được từ việc mở bán các căn hộ này được chia theo tỷ lệ góp vốn như trên.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con là 327 người (31 tháng 12 năm 2016 là 327 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty mẹ trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty và các công ty con.

Các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Sao Mai Thế Kỷ 21
- Công ty TNHH Hàm Tân Thế Kỷ 21
- Công ty TNHH TMXD Khải Hoàn
- Công ty TNHH MTV Đào Ngọc Thế Kỷ 21
- Công ty TNHH An Việt Thế Kỷ 21

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kể từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các giao dịch và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ được phản ánh trên khoản mục "Lợi ích của cổ đông không kiểm soát" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Vào ngày 17 tháng 7 năm 2016, Công ty đã mua lại 70% vốn điều lệ của Công ty TNHH An Việt. Tình hình tài chính của Công ty TNHH An Việt tại thời điểm mua như sau:

Chỉ tiêu	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.481.568
Phải thu ngắn hạn khác	7.500.000.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	50.219.789
Xây dựng cơ bản dở dang	7.293.653.500
Tài sản cố định hữu hình – Nguyên giá	10.050.065.809
Tài sản cố định hữu hình – Khấu hao lũy kế	(907.642.440)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(1.650.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(27.707.273)
Phải trả ngắn hạn khác	(3.074.486.364)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	19.263.584.589
Giá trị sở hữu thuộc Công ty	13.484.509.212
Lãi từ giao dịch mua rẻ	(1.518.659.212)
Khoản Thanh toán cho việc mua lại	11.965.850.000
Khoản tiền thu được	29.481.568

Khoản tiền thanh toán thuần

11.936.368.432

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh là công ty được thành lập trên cơ sở ký kết hợp đồng, trong đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một đơn vị liên doanh độc lập đồng kiểm soát mà trong đó các bên góp vốn liên doanh được hưởng lợi ích kinh tế.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc tham gia vào quyết định các chính sách về tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư, nhưng không kiểm soát hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản góp vốn liên doanh, liên kết trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc đã được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết trong năm được thể hiện tại khoản mục "Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết" trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các khoản tài sản bằng tiền và nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi sang VND theo tỷ giá ngân hàng công bố tại ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ban đầu trong vòng hoặc không quá 12 tháng. Các khoản đầu tư ngắn hạn được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với nguyên vật liệu, hàng hóa : áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá vốn chủ yếu được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh ngắn hạn là chi phí chăm sóc vườn trà ngoài vụ, chủ yếu bao gồm chi phí nhân công, phân bón và các chi phí có liên quan.

Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn là chi phí đầu tư xây dựng dự án, chủ yếu bao gồm chi phí đền bù giải tỏa, chuyển quyền sử dụng đất và các khoản chi phí phải trả cho các nhà thầu xây dựng.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá nguyên vật liệu, chi phí đầu tư xây dựng dự án, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 Tài sản cố định

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	4 - 13 năm
Máy móc thiết bị	2 - 9 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Cây lâu năm	10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 18 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau :

Chi phí đền bù giải tỏa	Theo thời hạn trên hợp đồng thuê đất
Chi phí lập đề án khai thác các mỏ bùn	3 - 4 năm
Giá trị thương quyền mỏ nước khoáng	16 năm
Phần mềm kế toán	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn trên GCN QSD đất
Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài	Không trích khấu hao

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành bất động sản đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài	Không trích khấu hao

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng công trình

Chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng.

Vườn cây

Vườn cây ngắn ngày (chanh dây) và vườn cây lâu năm (trà, cà phê) trong giai đoạn đầu tư bao gồm chi phí nhân công, phân bón, cây giống và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận như chi phí xây dựng cơ bản dở dang và không phân bổ/trích khấu hao cho đến khi vườn cây được đưa vào khai thác.

Vườn cây ngắn ngày khi đưa vào khai thác được xác định bằng tổng chi phí đầu tư cho vườn cây và được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính khoảng 2 đến 3 năm.

Giá gốc của vườn cây lâu năm khi đưa vào khai thác được xác định bằng tổng chi phí đầu tư cho vườn cây và được ghi nhận vào tài sản cố định. Khi thanh lý vườn cây, phần chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại của vườn cây được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao của vườn cây lâu năm được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian khai thác ước tính khoảng 10 năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước chủ yếu là chi phí cải tạo công trình, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này với thời gian tối đa là 2 năm.

Tiền sử dụng đất cho 15.000 m² đất dùng để xây dựng nhà làm việc tại thửa số 6, tờ bản đồ số 2, tiểu khu số 454, xã Lộc Tân, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam được ghi nhận như là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo thời hạn thuê là đến ngày 5 tháng 6 năm 2058.

3.11 Lợi thế thương mại/Lãi từ giao dịch mua giá rẻ

Lợi thế thương mại được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý thuần của tài sản và công nợ tiềm tàng của công ty con – Công ty TNHH Sao Mai Thế Kỷ 21 tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư lần 2 (tháng 4 năm 2014) để tăng tỷ lệ nắm giữ từ 77% lên 85%. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí trong thời gian 5 năm (2014 – 2019). Tuy nhiên, theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khoản lãi từ giao dịch mua rẻ vào công ty con trong năm tài chính này là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào Công ty TNHH An Việt nhỏ hơn phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty này tại ngày mua và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.13 Trích lập các quỹ

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ

Theo Điều lệ của Công ty, lợi nhuận sau thuế sẽ được trích lập các quỹ: Quỹ khen thưởng phúc lợi với mức trích 5% lợi nhuận sau thuế; và các quỹ khác (quỹ đầu tư phát triển...)

Trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các quỹ được trích lập theo Điều lệ của Công ty như trên, riêng phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát đối với quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (như quỹ đầu tư phát triển...) trên báo cáo tài chính của công ty con được ghi nhận vào giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát.

3.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp và kết quả được xác định đáng tin cậy

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Doanh thu từ lãi gửi ngân hàng được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế, riêng Công ty TNHH An Việt Thế Kỳ 21 được áp dụng mức thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

3.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu là khoản lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của cổ đông công ty mẹ sau khi trừ đi phần lợi nhuận phải trả cho Bảo Tuổi Trẻ và Nam Long theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.18 Bên liên quan

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty/cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty cổ phần Codona Thế Kỳ 21	Việt Nam	Công ty liên doanh
Bảo Tuổi trẻ	Việt Nam	Cổ đông
Ông Trần Minh Đức	Việt Nam	Cổ đông
Ông Nguyễn Mạnh Hào	Việt Nam	Cổ đông/Tổng giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	Việt Nam	Nhận vốn góp đầu tư dự án

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty Trần Minh An
Ông Đỗ Đình Dũng

Việt Nam
Việt Nam

Bên liên quan
Giám đốc Công ty TNHH An Việt Thế Kỳ 21

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ	690.788.352	1.083.432.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.337.726.579	29.487.561.946
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	201.228.436.397	147.498.617.459
	<u>223.256.951.328</u>	<u>178.069.611.443</u>

Chi tiết tiền và các khoản tương đương tiền theo nguyên tệ bao gồm:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
VND	211.860.391.651	211.860.391.651	166.654.248.985	166.654.248.985
USD	502.826,37	11.396.559.677	502.879,13	11.415.362.458
		<u>223.256.951.328</u>		<u>178.069.611.443</u>

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>54.368.867.917</u>	<u>31.343.126.130</u>

Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a) 9.098.140.533	17.989.529.828
Đầu tư dài hạn khác	(b) 126.814.625.000	41.123.400.000
	<u>135.912.765.533</u>	<u>59.112.929.828</u>
Dự phòng:		
Đầu tư dài hạn khác	(c) (6.750.000.000)	(6.750.000.000)
	<u>(6.750.000.000)</u>	<u>(6.750.000.000)</u>
	<u>129.162.765.533</u>	<u>52.362.929.828</u>

(a) Khoản đầu tư dài hạn vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau :

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị sổ sách VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị sổ sách VND	Giá trị đầu tư VND
Công ty CP Codona Thế Kỳ 21 (Đã chuyển nhượng vốn)			10.542.885.411	16.818.808.000
Công ty TNHH Tân Uyên	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty Minh Trân	9.098.140.533	10.215.945.000	7.446.644.417	8.415.945.000
	<u>9.098.140.533</u>	<u>25.215.945.000</u>	<u>17.989.529.828</u>	<u>40.234.753.000</u>

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Biến động đầu tư dài hạn vào công ty liên doanh, liên kết trong năm được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	17.989.529.328	10.542.885.411
Tăng trong năm	1.800.000.000	8.415.945.000
Giảm trong năm	(10.542.885.411)	
Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	(-148.503.884)	(969.300.583)
Số dư cuối năm	<u>9.098.140.533</u>	<u>17.989.529.328</u>

(b) Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	%	Giá trị đầu tư VND	%	Giá trị đầu tư VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Viễn Đông	5%	6.750.000.000	5%	6.750.000.000
- Địa chỉ: TP. Hồ Chí Minh				
- Hoạt động chính: Mua bán, kinh doanh chứng khoán.				
- Tình hình hoạt động : Ngưng hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra quyết định đình chỉ hoạt động.				
Dự án Khu dân cư Gò Sao, Quận 12	-	-	49,43%	34.373.400.000
Địa chỉ: TP. Hồ Chí Minh(Đã chuyển nhượng vốn góp)				
Góp vốn hợp tác với ông Lâm Sơn Hoàng đầu tư quỹ đất tại Đồng Nai		23.964.625.000		
Góp vốn hợp tác với bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh đầu tư quỹ đất tại Phú Quốc		96.100.000.000		
		<u>126.814.625.000</u>		<u>41.123.400.000</u>

(c) Tình hình biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau :

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	6.750.000.000	6.750.000.000
Trích lập trong năm	-	
Số dư cuối năm	<u>6.750.000.000</u>	<u>6.750.000.000</u>

Số dư dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cuối năm thể hiện khoản giảm giá cho khoản đầu tư vào Công ty cổ phần chứng khoán Viễn Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu bán đất nền KDC Sông Giồng		-
Phải thu bán căn hộ, cho thuê mặt bằng tại chung cư Ung Văn Khiêm	57.950.580	112.040.580
Phải thu khách hàng thuê văn phòng, phí dịch vụ tại cao ốc YOCO		-
Phải thu bán nhà tại dự án Camellia Garden	19.411.266.736	2.075.269.810
Phải thu tiền dịch vụ tiền phòng, nhà hàng	113.228.728	1.000.906.734
Phải thu khách hàng dịch vụ tắm khoáng nóng	687.406.534	
Phải thu khách hàng mua nông sản	51.010.000	
	<u>20.320.862.578</u>	<u>3.188.217.124</u>

4.4 Ứng trước cho người bán

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ứng trước - nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất		17.755.000.000
Ứng trước - các nhà thầu xây dựng, dự án	5.346.095.419	1.466.668.479
Ứng trước cho người bán khác	3.244.888.554	3.400.509.443
	<u>8.590.983.973</u>	<u>22.622.177.922</u>

Bao gồm:

- 4 tỷ VND là khoản ứng trước cho Công đoàn báo Tuổi Trẻ để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng khu đất với diện tích 5.922,3 m² tại quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện dự án Nhà ở thương mại với tổng giá trị chuyển nhượng là 13 tỷ VND theo biên bản thỏa thuận ngày 18 tháng 4 năm 2016.

4.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Bên liên quan		<u>10.500.000.000</u>

Chi tiết khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan như sau :

- 4,5 tỷ VND là khoản phải thu từ công ty TNHH Trần Minh An theo hợp đồng cho vay ngày 9 tháng 11 năm 2016, lãi suất 6,5%/năm.

4.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Phải thu nhân viên	1.010.000.000	1.230.352.213
Tạm ứng	6.078.344.399	5.556.044.000
Lãi dự thu	-	29.837.161
Ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Phải thu khác	3.964.691.571	848.993.873
Phí quản lý Camellia thu hộ	852.900.000	-
	<u>11.915.935.970</u>	<u>7.675.227.247</u>
Dài hạn		
Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ nước khoáng, mỏ bùn	217.126.990	185.833.437
	<u>217.126.990</u>	<u>185.833.437</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THE KỸ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.7 Hàng tồn kho

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguyên vật liệu	1.116.658.508	1.295.810.078
Công cụ, dụng cụ	431.618.577	402.805.610
Hàng hóa	109.303.479	127.075.111
Chi phí sản xuất dở dang	381.263.159	357.510.138
	<u>2.038.843.723</u>	<u>2.183.200.937</u>

4.8 Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công cụ dụng cụ	229.331.348	542.346.469
Chi phí sửa chữa Yoco	173.038.255	
Chi phí thuê bãi giữ xe		300.365.162
Chi phí khác	850.501.849	390.597.567
	<u>1.252.871.452</u>	<u>1.233.309.198</u>
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí cải tạo công trình		3.360.680.907
Chi phí công cụ dụng cụ	5.053.036.292	1.452.189.570
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	143.615.699	178.083.466
Chi phí khác	639.553.293	453.059.176
Phí thuê bãi đậu xe, đường ống, bãi bùn	416.851.755	
Đầu tư chanh dây	4.384.160.116	
Chi sửa chữa chờ kết chuyển	2.792.277.870	732.106.641
	<u>13.429.495.025</u>	<u>6.176.119.760</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Thảm cỏ, cây lâu năm VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Vào ngày 01/01/2017	96.629.596.166	7.979.051.787	5.124.877.294	512.016.700	11.834.766.252	10.923.058.108	133.003.366.307
Mua trong năm		837.224.281	2.697.100.000			2.237.790.589	5.772.114.870
Tăng từ xây dựng cơ bản	40.170.338.589	1.354.830.000					41.525.168.589
Tăng do mua lại công ty con							
Thanh lý			(1.489.255.828)				(1.489.255.828)
Vào ngày 31/12/2017	136.799.934.755	10.171.106.068	6.332.721.466	512.016.700	11.834.766.252	13.160.848.697	178.811.393.938
Giá trị hao mòn lũy kế							
Vào ngày 01/01/2017	52.227.686.399	6.145.695.353	4.320.141.579	512.016.700	3.878.877.942	3.819.506.246	70.903.924.219
Khấu hao trong năm	8.991.450.426	440.380.268	397.338.929		883.987.592	934.529.889	11.647.687.104
Tăng do mua lại công ty con							
Thanh lý			(1.489.255.828)				(1.489.255.828)
Vào ngày 31/12/2017	61.219.136.825	6.586.075.621	3.228.224.680	512.016.700	4.762.865.534	4.754.036.134	81.062.355.495
Giá trị còn lại							
Vào ngày 01/01/2017	44.401.909.767	1.833.356.434	804.735.715	-	7.955.888.310	7.103.551.862	62.099.442.088
Vào ngày 31/12/2017	75.580.797.930	3.585.030.447	3.104.496.786		7.071.900.718	8.406.812.563	97.749.038.443

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.834.384.853 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 26.811.302.225 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Chi phí đền bù giải tỏa VND	Quyền sử dụng đất VND	Phí giấy phép khai thác mỏ bùn VND	CP thương quyền mỏ nước khoáng VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2017	251.942.840	15.584.734.702	17.395.636.274	761.405.136	400.000.000	34.393.718.952
Mua trong năm	67.900.000					67.900.000
Vào ngày 31/12/2017	319.842.840	15.584.734.702	17.395.636.274	761.405.136	400.000.000	34.461.618.952
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2017	166.352.840	3.947.999.206	-	182.287.912	274.999.964	4.571.639.922
Khấu hao trong năm		587.887.632	201.662.888	58.513.716		848.064.236
Vào ngày 31/12/2017	166.352.840	4.535.886.838	201.662.888	240.801.628	274.999.964	5.419.704.158
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2017	85.590.000	11.636.735.496	17.395.636.274	579.117.224	125.000.036	29.822.079.030
Vào ngày 31/12/2017	85.590.000	11.048.847.864	17.261.873.386	520.603.508	125.000.036	29.041.914.794

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 924.694.422 VND (vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 984.694.422 VND).



CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.11 Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (Cao ốc Yoco) VND	Nhà cửa, vật kiến trúc (Cao ốc Yoco) VND	Chung cư Ung Văn Khiêm (Tầng hầm và trệt) VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2017	2.933.909.250	26.303.678.235	7.304.637.834	36.542.225.319
Tăng trong kỳ		364.411.646		364.411.646
Vào ngày 31/12/2017	2.933.909.250	26.668.089.881	7.304.637.834	36.906.636.965
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2017	782.375.799	26.468.192.135	2.824.459.976	26.011.435.282
Khấu hao trong kỳ	-	898.084.539	292.185.516	1.190.270.055
Vào ngày 31/12/2017	782.375.799	23.302.684.046	3.116.645.492	27.201.705.337
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2017	2.151.533.451	3.899.078.728	4.480.177.858	10.530.790.037
Vào ngày 31/12/2017	2.151.533.451	3.365.405.835	4.187.992.342	9.704.931.628

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.127.565.585 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.011.388.039 VND).

4.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí đầu tư dự án:		
Khu dân cư Phước Long B, Quận 9	85.840.226.755	82.815.864.953
Khu dân cư Camellia Garden (*)	63.325.470.454	207.724.105.208
Khu du lịch Mũi Đá, Bình Thuận	734.892.742	713.642.742
Dự án Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức	757.143.619	400.563.688
Khu du lịch suối khoáng Phong Điền, Bình Thuận	1.779.484.728	1.697.785.788
	152.469.586.663	293.351.962.379

(*) Đây là dự án cùng hợp tác đầu tư với Công ty cổ phần đầu tư Nam Long.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	41.976.390.241	23.689.077.349
Tăng do mua sắm trong năm	5.843.208.838	17.074.254.478
Tăng do mua lại công ty con	-	7.293.653.500
Kết chuyển tài sản cố định hữu hình trong năm	(6.539.310.637)	(3.043.190.689)
Kết chuyển tài sản cố định vô hình trong năm	-	-
Kết chuyển chi phí trong năm	-	(453.462.129)
Kết chuyển chi phí trả trước	-	(2.583.942.268)
Số dư cuối năm	30.586.858.202	41.976.390.241

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	2017 VND	2016 VND
Chi phí một số công trình xây dựng cơ bản:		
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất mỏ bùn Vạn lượng Vạn Ninh	11.436.935.532	11.692.435.532
Mỏ Vĩnh Phương	3.047.610.298	6.387.372.569
Mở rộng tháp bà 2		4.185.205.568
Nâng cấp tháp bà 1	2.109.446.491	-
Báo cáo thăm dò, hồ sơ cấp phép mỏ bùn Vườn cà phê, chanh dây	7.452.142.805	7.584.984.609
Xây dựng nhà lựa chanh dây	426.485.816	
Mỏ ngầm VP3	83.818.181	
Khách sạn Đảo Ngọc Phú Quốc		11.835.993.781
Thị công cải tạo lâu 10 tòa nhà Yoco		-
Khác		290.398.182
Mua sắm TSCĐ, XDCB	6.030.419.079	-
	30.586.858.202	41.976.390.241
4.14 Phải trả người bán		
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán – nhà cung cấp khác	5.539.483.747	448.899.999
Phải trả người bán – nhà thầu dự án KS Đảo Ngọc	1.119.661.941	
Phải trả người bán – nhà thầu dự án MĐC		
Phải trả người bán – nhà thầu dự án Camella (*)	1.369.012.352	48.787.656.370
	8.028.158.040	49.236.556.369
4.15 Thuế		
<i>Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước</i>		
	Vào ngày 31/12/2017 VND	Vào ngày 01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	711.038.085	400.006.382
Thuế tiêu thụ đặc biệt	43.573.427	64.664.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.090.206.883	3.408.685.578
Thuế thu nhập cá nhân	222.865.134	173.268.240
Thuế tài nguyên	54.614.800	30.199.800
Phí môi trường	64.504.346	43.195.850
Cộng	9.186.802.675	4.120.020.537
4.16 Phải trả khác		
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả Báo Tuổi Trẻ/ hợp tác kinh doanh (a)	6.563.497.700	5.927.033.863
Lợi nhuận phải trả Công ty Nam Long/ hợp tác kinh doanh (b)	64.575.048.830	6.586.618.996
Tiền đặt cọc mua nhà, phí bảo trì, phí quản lý	4.185.324.098	25.244.856.644

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

dự án Camellia Garden			
Bà Tăng Thị Cẩm Tú	(c)	9.990.000.000	9.990.000.000
Ông Trần Quang Mỹ	(d)		5.221.697.508
Phải trả bên liên quan			5.337.793.546
Cổ tức còn phải trả		394.817.180	386.392.860
Kinh phí công đoàn và Bảo hiểm xã hội		41.292.672	16.382.222
Ký quỹ, ký cược		146.000.000	-
Ông Đỗ Đình Dũng		175.000.000	-
Các khoản phải trả khác		6.193.159.632	799.477.530
		92.264.140.112	59.510.253.169

Dài hạn

Khách hàng thuê văn phòng ký quỹ		6.928.903.000	6.036.155.540
Nhận góp vốn liên doanh cao ốc Yoco của Báo Tuổi Trẻ	(a)	14.334.529.046	14.334.529.046
Nhận tiền của Công ty Nam Long hợp tác đầu tư dự án 9B7 khu đô thị Nam Sài Gòn	(b)	49.741.692.288	115.741.692.288
Nhận ký quỹ khác			
		71.005.124.334	136.112.376.874

- (a) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác cao ốc Yoco giữa Công ty và báo Tuổi Trẻ, tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50:50, lợi nhuận sau thuế từ hoạt động cho thuê văn phòng sau khi phân phối quỹ dự trữ bắt buộc (5%) và khen thưởng phúc lợi (5%) từ lợi nhuận này được chia đều cho 2 bên. Trong năm 2017, lợi nhuận phải chia cho Báo Tuổi Trẻ từ hoạt động cho thuê văn phòng tại cao ốc Yoco là 6.563.497.700 VND (năm 2016 là 5.927.033.863 VND).
- (b) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu dân cư 9B-7 Khu đô thị Nam Sài Gòn và phụ lục số 12/PLHĐ-2014 ngày 29 tháng 5 năm 2014, Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long cùng tham gia hợp tác đầu tư dự án này. Trong năm 2016, Công ty bắt đầu mở bán nhà thuộc dự án Camellia Garden, lợi nhuận phải chia cho Nam Long trong năm 2017 là 57.988.429.834 đồng (trong năm 2016 là 6.586.618.996 VND).
- (c) Đây là khoản tiền nhận từ bà Tăng Thị Cẩm Tú để chuyển nhượng lại diện tích 9.990 m² tại dự án Khu dân cư Phước Long B, quận 9 theo hợp đồng nguyên tắc vào ngày 15 tháng 7 năm 2016.
- (d) Theo hợp đồng nguyên tắc về chuyển nhượng cổ phần số 12/HĐCNV ngày 24 tháng 10 năm 2016, Công ty đồng ý chuyển nhượng toàn bộ 50% vốn góp (tương đương 16.818.808.000 VND) trong Công ty cổ phần Codona Thế Kỷ 21 cho ông Trần Quang Mỹ với giá trị chuyển nhượng là 13.221.697.000 VND.

4.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi ("KTPL")

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	5.061.884.696	4.969.972.384
Trong năm:		
Trích lập quỹ từ lợi nhuận/ thuộc công ty mẹ	(4.412.376.262)	(2.274.257.803)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận/ thuộc cổ đông không kiểm soát	(137.768.548)	(163.578.000)
Thu khác		20.558.800
Sử dụng quỹ	(2.747.576.723)	(2.366.482.291)
Số dư cuối năm	6.840.374.719	5.061.884.696

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay dài hạn	20.424.746.474	12.010.564.218-
	<u>20.424.746.474</u>	<u>12.010.564.218-</u>

Đây là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh quận 2 để xây dựng khách sạn Đảo Ngọc, với hạn mức là 28 tỷ VND, thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và lãi suất vay hiện tại là 7%/năm. Thời gian ân hạn cho khoản vay này là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này sẽ được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

4.19 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ (thuế thu nhập hoãn lại phải trả) phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ/ (chịu thuế):		
Chi phí khấu hao		15.264.366
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(42.577.392)	(42.577.392)
	<u>(42.577.392)</u>	<u>(27.313.026)</u>

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau :

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	(42.577.392)	(232.667.500)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	205.354.474
Thuế TN hoãn lại phải trả - bù trừ CL tỷ giá chưa thực hiện năm 2016		
Số dư cuối năm	<u>(42.577.392)</u>	<u>(27.313.026)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.20 Vốn chủ sở hữu

a) Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Năm 2016							
Số dư 01/01/2016	193.363.710.000	146.743.244.250	(124.283.168.376)	34.031.363.970	202.106.646.502	13.173.706.600	465.135.502.946
Điều chỉnh lại	-	-	-	143.079.884	(143.079.884)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	36.670.243.575	2.701.614.572	39.371.858.147
Phần vốn và lợi nhuận thuộc cổ đông thiểu số của Công ty An Việt tại ngày mua	-	-	-	-	-	5.779.075.377	5.779.075.377
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	(2.274.257.803)	(163.578.000)	(2.437.835.803)
Thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(602.000.000)	-	(602.000.000)
Chia lãi hợp tác kinh doanh cao ốc Yoco	-	-	-	-	(5.927.033.863)	-	(5.927.033.863)
Chia lãi hợp tác kinh doanh dự án Camellia Garden	-	-	-	-	(6.586.618.996)	-	(6.586.618.996)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.243.770.000)	(3.000.000.000)	(19.243.770.000)
Số dư 31/12/2016	193.363.710.000	146.743.244.250	(124.283.168.376)	34.174.443.854	207.000.129.531	18.490.818.549	475.489.177.808
Năm nay							
Số dư 01/01/2017	193.363.710.000	146.743.244.250	(124.283.168.376)	34.174.443.854	207.000.129.531	18.490.818.549	475.489.177.808
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	134.547.637.155	1.964.550.600	136.512.167.755
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	(4.274.608.714)	(137.769.548)	(4.412.378.262)
Thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(235.000.000)	-	(235.000.000)
Chia lãi hợp tác kinh doanh cao ốc Yoco	-	-	-	-	(6.563.497.700)	-	(6.563.497.700)
Chia lãi hợp tác kinh doanh dự án Camellia Garden	-	-	-	-	(57.988.429.834)	-	(57.988.429.834)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.243.770.000)	(3.000.000.000)	(19.243.770.000)
Phân phối cổ phiếu quỹ thưởng cho cổ đông hiện hữu.		(20.304.834.660)	20.304.834.660				
Số dư 31/12/2017	193.363.710.000	126.438.409.590	(103.978.333.716)	34.174.443.854	256.242.460.438	17.317.599.601	523.558.289.767

Vốn cổ phần : Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 193.363.710.000 VND, chia thành 19.336.371 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Lũy kế các năm trước	Năm hiện hành	Cộng
Năm trước			
Số dư 01/01/2016	202.106.646.502	-	202.106.646.502
Lợi nhuận trong năm	-	36.670.243.575	36.670.243.575
Điều chỉnh tăng quỹ đầu tư phát triển	(143.079.884)	-	(143.079.884)
Trích lập quỹ KTPL	-	(2.274.257.803)	(2.274.257.803)
Chia lãi hợp tác kinh doanh cao ốc Yoco	-	(5.927.033.863)	(5.927.033.863)
Chia lãi hợp tác kinh doanh dự án Camellia Garden	-	(6.586.618.996)	(6.586.618.996)
Chi thường HĐQT và BKS	(602.000.000)	-	(602.000.000)
Chia cổ tức	(16.243.770.000)	-	(16.243.770.000)
Số dư 31/12/2016	185.117.796.618	21.882.332.913	207.000.129.531
	VND	VND	VND
Năm nay			
Số dư 01/01/2017	207.000.129.531	-	207.000.129.531
Lợi nhuận trong năm	-	134.547.637.155	134.547.637.155
Trích lập quỹ KTPL	-	(4.274.608.714)	(4.274.608.714)
Chia lãi hợp tác kinh doanh cao ốc Yoco	-	(6.563.497.700)	(6.563.497.700)
Chia lãi hợp tác kinh doanh dự án Camellia Garden	-	(57.988.429.834)	(57.988.429.834)
Chi thường HĐQT và BKS	(235.000.000)	-	(235.000.000)
Chia cổ tức	(16.243.770.000)	-	(16.243.770.000)
Số dư 31/12/2017	190.521.359.531	65.721.100.907	256.242.460.438

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 vào ngày 22 tháng 4 năm 2017, cổ tức năm 2016 được chia theo tỷ lệ là 12% mệnh giá.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	2017 VND	2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	193.363.710.000	193.363.710.000
+ Vốn góp cuối năm	193.363.710.000	193.363.710.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(48.523.560.000)	(57.998.960.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	144.840.150.000	135.364.750.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	19.336.371	19.336.371
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.336.371	19.336.371
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(4.852.356)	(5.799.896)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.484.015	13.536.475
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND	10.000 VND
- Cổ phiếu ưu đãi : không có		

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng	25.648.819.849	25.080.252.784
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	326.355.503.853	38.741.171.393
Doanh thu dịch vụ tắm khoáng và bùn	65.267.865.157	68.959.179.046
Doanh thu dịch vụ cho thuê phòng nghỉ, ăn uống	12.748.828.047	14.280.729.039
Doanh thu dịch vụ khác	1.828.474.204	379.641.116
Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	1.683.591.000	150.081.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	433.533.082.110	147.591.054.378

5.2 Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, mặt bằng	8.740.131.619	8.903.724.123
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	195.992.427.636	24.563.691.266
Giá vốn cung cấp dịch vụ tắm bùn	32.548.746.493	28.006.752.846
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê phòng nghỉ, ăn uống	13.004.134.606	14.249.740.119
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	2.827.649.403	1.787.879.465
Giá vốn dịch vụ khác	554.172.215	
	253.667.261.972	77.511.787.819

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và tiền cho vay	13.800.268.706	9.663.330.999
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.155.923	140.047.366
Lãi chuyển nhượng vốn hợp tác dự án Gò Sao, Q.12 (*)	22.511.265.000	
Khác		1.436.364
	36.316.689.629	9.804.814.729

(*) Đây là khoản lãi từ việc chuyển nhượng vốn góp hợp tác kinh doanh dự án Gò Sao, Q.12 cho công ty TNHH MTV Đầu Tư Gia Cư.

5.4 Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Dự phòng tổn thất tài chính (*)	(2.678.811.589)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.714.559	76.417.958
Chi phí lãi vay	1.072.654.887	28.732.740
	(1.583.442.143)	105.150.698

(*) Trong năm 2017, Công ty hoàn nhập dự phòng khoản lỗ đầu tư tại Công ty CP Codona Thế Kỷ 21 do đã chuyển nhượng vốn cho ông Trần Quang Mỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.5 Chi phí bán hàng

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	2.872.084.724	3.376.559.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.237.568	38.237.568
Chi phí nguyên vật liệu	223.904.178	
Chi phí quảng cáo	905.879.976	
Chi phí hoa hồng	7.659.448.411	2.193.644.001
Các chi phí khác	9.570.527.241	5.164.938.117
	21.270.082.098	10.773.379.338

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	13.774.600.768	14.065.075.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	574.901.496	167.459.295
Chi phí dụng cụ quản lý	658.269.047	
Phí, lệ phí	1.362.813.268	
Các chi phí khác	9.416.558.652	5.029.988.811
	25.787.143.231	19.262.523.437

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	172.009.528.784	49.444.000.476
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) khi xác định lợi nhuận tính thuế :		
Chi phí không được khấu trừ	574.306.458	940.162.624
Trừ thu nhập đã tính thuế rồi (lãi LD)	798.389.027	1.518.659.212
Chi phí trích trước đã chi (hoàn nhập)	459.870.703	
Khoản chi từ quỹ phúc lợi được khấu trừ		(594.680.682)
Chênh lệch tạm thời		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.003.288.729
Chênh lệch khấu hao		23.483.640
Khoản lỗ chuyển sang năm sau	(3.442.683)	2.089.888.433
Lợi nhuận tính thuế	173.838.652.289	51.387.484.008
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành 20%	34.680.224.619	10.277.496.803
Chi phí thuế TNDN các năm trước	820.638.953	
Tổng cộng thuế TNDN	35.500.863.572	10.277.496.803

5.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2017	2016
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	69.995.709.621	24.156.590.716
Trừ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.274.608.714)	(2.274.257.803)
	65.721.100.907	21.882.332.913
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	13.660.699	13.536.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	4.814	1.617

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

Các tài sản tài chính bao gồm : các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn").

Nợ phải trả tài chính của bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn.

Đơn vị tính : Triệu VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.257	178.070	178.070	182.744
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.369	31.343	31.343	48.691
Phải thu khách hàng	20.321	3.188	3.188	2.276
Phải thu khác	11.035	6.794	6.794	1.554
	308.982	219.395	219.395	235.265
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	8.028	49.237	49.237	2.718
Các khoản phải trả khác	91.869	59.124	59.124	6.748
Phải trả dài hạn khác	71.005	136.112	136.112	97.432
	170.902	244.473	244.473	106.898

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên Ban Giám đốc ước tính giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan trong kỳ như sau :

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	2017 VND	2016 VND
Bảo Tuổi Trẻ		
Chia lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	5.927.033.863	5.927.033.863
Công ty CP khoa học nông nghiệp Minh Trán		
Góp vốn	1.800.000.000	8.415.945.000
Công ty Cổ phần đầu tư Nam Long		
Nhận vốn góp hợp tác đầu tư dự án		38.610.000.000
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư	(66.000.000.000)	6.586.618.996

CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ 21 VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

Vào ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan/Nội dung số dư	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Báo Tuổi Trẻ		
Phải trả lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(6.563.497.700)	(5.927.033.863)
Phải trả dài hạn khác - góp vốn liên doanh Yoco	(14.334.529.046)	(14.334.529.046)
Công ty Cổ phần đầu tư Nam Long		
Phải trả dài hạn khác – nhận góp vốn đầu tư dự án 9B7	(49.741.692.288)	(98.741.692.288)
Phải trả lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác dự án 9B7	(64.575.048.830)	(6.586.618.996)

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ như sau :

	2017 VND	2016 VND
Lương và thưởng, thù lao, các khoản khác	2.884.160.000	3.168.222.000



NGUYỄN THỊ MINH TÂN
 Kế Toán Trưởng



NGUYỄN MẠNH HÀO
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018